

GIÁ TRỊ VĂN HÓA BIỂN CỦA QUẢNG NINH: NHÌN TỪ LÝ THUYẾT DI SẢN VĂN HÓA DUYÊN HẢI VÀ BIỂN

Dương Văn Huy^{1*}, Ngô Hải Ninh²

¹*Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam*

²*Khoa Văn hoá, Trường Đại học Hạ Long*

* Email: huyiseas@gmail.com

Ngày nhận bài: 08/8/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 12/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 19/10/2023

TÓM TẮT

Mục đích của bài viết là phân tích, đánh giá các giá trị văn hóa biển khu vực Quảng Ninh trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Nghiên cứu này dựa trên lý thuyết về văn hóa duyên hải và biển, cũng như lý thuyết về giá trị nhằm làm rõ những giá trị cụ thể của văn hóa biển Quảng Ninh. Trong đó, bài viết cho rằng, khu vực biển Quảng Ninh hàm chứa những giá trị văn hóa phong phú, đa dạng và độc đáo. Tuy nhiên, việc phát hiện, đánh giá, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa biển của Quảng Ninh như thế nào vẫn là bài toán đặt ra với không chỉ giới học thuật mà còn cả các nhà quản lý.

Từ khóa: di sản văn hóa, duyên hải và biển, giá trị, lý thuyết, Quảng Ninh.

THE MARITIME CULTURAL VALUE OF QUANG NINH FROM THE PERSPECTIVE OF THE THEORY OF COASTAL AND MARITIME CULTURAL HERITAGE

ABSTRACT

The purpose of the article is to analyse and evaluate the value of maritime culture in Quang Ninh's sea area in the current context of its integration. This study is based on the theory of coastal and maritime culture as well as the theory of value in order to clarify the specific value of Quang Ninh maritime culture. The article specifically makes the case that Quang Ninh's maritime region has rich, varied, and distinctive cultural value. Nonetheless, the challenge facing academics and managers alike is identifying, assessing, protecting, and advancing the maritime cultural significance within Quang Ninh's maritime region.

Keywords: coastal and maritime, cultural heritage, Quang Ninh, value, theory.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ sớm trong lịch sử, vùng biển phía Bắc của Việt Nam (cụ thể hơn là khu vực vịnh Bắc Bộ) đã nổi lên như một trung tâm hàng hải quốc tế kết nối lục địa và biển. Sự kết nối này không chỉ giới hạn ở lãnh thổ Việt Nam mà còn xa hơn nữa là các vùng đất thuộc Trung

Quốc ngày nay cũng như các vùng đất thuộc quốc gia Lào. Từ các cửa ngõ của vùng biển này tiến ra khu vực Đông Nam Á và hoà mình vào trong dòng chảy kết nối của khu vực và thế giới, vùng biển Đông Bắc của Việt Nam, mà trọng tâm là Quảng Ninh đã trở thành một trong những trung tâm trong mạng lưới kết

nôi (kinh tế, con người và giao lưu văn hóa...) của khu vực Đông Á và thậm chí là xa hơn nữa. Vùng biển Quảng Ninh với thương cảng Vân Đồn từ sớm đã nổi lên với tư cách là một trung tâm quan trọng của Việt Nam. Các vùng ven biển có bề dày lịch sử với những vùng đất/cảnh biển độc đáo, các hiện vật hữu hình và di sản văn hóa phi vật thể. Di sản văn hóa ven biển và hàng hải phải đối mặt với các điều kiện hạn chế khác nhau của biển và bờ biển cả về địa vật lý và kiến tạo xã hội mà chúng ta có thể phân định để xác định các rủi ro và mối đe dọa đối với việc quản lý bền vững (Ounanian và cs., 2021). Trong bài viết này, chúng tôi phân tích một số khía cạnh lý thuyết về di sản văn hóa duyên hải và biển nhằm góp phần làm rõ những giá trị của một số di sản văn hóa biển Quảng Ninh.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Một số vấn đề lý thuyết về “giá trị văn hóa biển” và “di sản văn hóa duyên hải và biển”

Để làm rõ giá trị văn hóa biển Quảng Ninh, trước hết cần phải làm rõ khái niệm “thuyết giá trị”. Khái niệm này được sử dụng ít nhất theo ba cách khác nhau trong triết học. Theo nghĩa rộng nhất, “thuyết giá trị” là một nhãn hiệu chung được sử dụng để bao gồm tất cả các nhánh của triết học đạo đức, triết học xã hội và chính trị, mỹ học và đôi khi là triết học nữ quyền và triết học tôn giáo – bất kỳ lĩnh vực triết học nào được coi là bao hàm một số khía cạnh “đánh giá”. Theo nghĩa hẹp nhất của nó, “lý thuyết giá trị” được sử dụng cho một lĩnh vực tương đối hẹp của lý thuyết đạo đức chuẩn tắc, đặc biệt, nhưng không dành riêng, liên quan đến những người theo chủ nghĩa hệ quả. Theo nghĩa hẹp này, “lý thuyết giá trị” gần như đồng nghĩa với “tiên đề”. Tiên đề học có thể được coi là chủ yếu liên quan đến việc phân loại những thứ nào là tốt và chúng tốt như thế nào. Chẳng hạn, một câu hỏi truyền thống về tiên đề học liên quan đến việc liệu các đối tượng của giá trị là trạng thái tâm lý chủ quan hay trạng thái khách quan của thế giới. (Schroeder, 2008)

Đối với khái niệm “văn hóa biển”, Kołodziej (2022) cho rằng, sống gần biển

chắc chắn ảnh hưởng đến cả bản thân các cá nhân (tâm lý và cơ thể con người) và toàn bộ cộng đồng ven biển. Người ta thừa nhận rộng rãi rằng “dân biển” khác với dân đất liền, các cộng đồng ven biển khác với các cộng đồng sống xa các hồ chứa tự nhiên lớn. Tác động của biển đối với đời sống xã hội không chỉ giới hạn ở những ảnh hưởng trực tiếp. Biển và tiềm năng của nó cũng rất quan trọng đối với cuộc sống của các cộng đồng rộng lớn hơn không có liên hệ trực tiếp với nó. Nhận thức được ảnh hưởng nhiều mặt này, chúng ta phải đặt câu hỏi định nghĩa, vai trò, đặc điểm (đặc điểm nổi bật) và phạm vi ảnh hưởng (sự xuất hiện) của các nền văn hóa biển là gì (Kołodziej, 2022). Trong lý thuyết về “biển hóa” (marinisation) của Ludwik Janiszewski (lần đầu tiên ông trình bày khái niệm này vào năm 1971), quá trình biển hóa dẫn đến sự xuất hiện của các yếu tố biển trong văn hóa vật chất và tinh thần của một xã hội (Kołodziej, 2019).

Yếu tố biển trong văn hóa (thành tố của văn hóa biển) không chỉ là thành tố vật chất, ví dụ như con thuyền đánh cá, mà còn (hoặc có thể nói là hơn hết) là tổ chức gia đình, hệ giá trị, lối sống đặc thù của chính cư dân biển. Vì vậy, do khái niệm văn hóa bao hàm nhiều ý nghĩa, chúng ta nên áp dụng một định nghĩa rộng tương tự về văn hóa biển. Khái niệm này nên bao gồm các yếu tố vật chất, một tổ chức cụ thể của cuộc sống nghề nghiệp và gia đình, một hệ thống tiên đề, các kiểu suy nghĩ và hành vi cá nhân. Ảnh hưởng của biển có ý nghĩa xã hội trong tất cả các lĩnh vực này. Ví dụ, trong gia đình của những người đi biển, sự vắng mặt kéo dài, theo chu kỳ của người đi biển (làm việc trên biển) xác định lại vai trò gia đình và cách thức tổ chức gia đình. (Kołodziej, 2022)

Ludwik Janiszewski khi mô tả quá trình “biển hóa” (marinisation) (quá trình xuất hiện các yếu tố biển trong văn hóa) cho rằng nó thể hiện rõ nhất ở cấp độ cấu trúc vì mô xã hội (đặc biệt là trong các gia đình của cư dân biển). Quá trình này cũng thể hiện rõ ràng trong các cấu trúc trung mô (mesostructures) hay còn gọi là “tổ chức địa phương”, tức là trong các cộng đồng ven biển địa phương và các doanh nghiệp hàng hải. Văn hóa hàng hải có thể thể hiện cả trong tổ chức cụ thể của gia đình

những người đi biển, trong lối sống hoặc hệ thống giá trị của họ (các thành phần văn hóa phi vật thể) và sự hiện diện của một con tàu, một lưới đánh cá treo hoặc cần câu cảng (các thành phần vật chất của văn hóa) trong cuộc sống hằng ngày của một cộng đồng địa phương.

Liên quan đến lý thuyết về “di sản văn hóa duyên hải và biển”, nghiên cứu của Kristen Ounanian và cộng sự chỉ ra rằng, các vùng biển và ven biển là cửa ngõ nối liền đất liền và biển với các cảnh quan và cảnh quan biển độc đáo và các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể có liên quan, chẳng hạn như cổ vật dưới nước và ven biển, các di chỉ khảo cổ học ven biển, các nền văn hóa vật chất truyền thống như đánh cá, các cộng đồng hàng hải, các thiết bị và dụng cụ truyền thống (Ounanian và cs., 2021).

Việc bảo vệ, bảo tồn và quản lý di sản văn hóa là vấn đề chính trị và đã nằm trong chương trình nghị sự chính sách quốc tế từ những năm 1950. Nhiều ngành, chẳng hạn như khảo cổ học, địa lý nhân văn, nhân chủng học (văn hóa) và lịch sử đã xây dựng định nghĩa, mục đích và khái niệm hóa của di sản văn hóa (Blake, 2000). Theo quan điểm của UNESCO thì di sản văn hóa có thể được phân loại thành vật thể và phi vật thể. Di sản văn hóa vật thể gói gọn các yếu tố vật chất và vật chất của di sản (ví dụ: tác phẩm điêu khắc, tranh vẽ, tượng đài, tòa nhà, địa điểm khảo cổ, công cụ). Di sản phi vật thể đề cập đến “các thực hành, sự thể hiện, biểu đạt, kiến thức, kỹ năng cũng như các công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và không gian văn hóa gắn liền với chúng mà các cộng đồng, các nhóm và trong một số trường hợp, các cá nhân công nhận là một phần di sản văn hóa của họ” (UNESCO, 2003).

Vùng ven biển và biển là cửa ngõ kết nối đất liền và biển với biển độc đáo, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể có liên quan, chẳng hạn như cổ vật dưới nước và ven biển, địa điểm khảo cổ ven biển, văn hóa vật chất truyền thống như đánh cá, cộng đồng hàng hải, thiết bị và dụng cụ truyền thống. Dựa trên Alegret (2014), chúng ta có thể định nghĩa di sản văn hóa duyên hải và biển là một tập hợp các vật thể hữu hình và phi vật thể liên kết với các hoạt động và tương tác của con người

diễn ra trong các khu vực ven biển và biển (địa lý hoặc văn hóa) trong quá khứ, hiện tại và tương lai tương tượng. Định nghĩa này bao gồm di sản văn hóa vật thể, chẳng hạn như thuyền và tàu, kỹ năng đóng chèo và các nghề thủ công truyền thống khác, cũng như những ngôi nhà và ngọn hải đăng độc đáo và di sản văn hóa phi vật thể, chẳng hạn như đặc tính và bản sắc của các địa điểm, chẳng hạn như làng chài (Galili & Rosen, 2010; Martindale, 2014). Đặc thù của di sản văn hóa biển và ven biển là những điều kiện hạn chế của biển và bờ ảnh hưởng đến việc bảo tồn, bảo vệ, sử dụng và quản lý di sản văn hóa biển và ven biển. Những điều kiện hạn chế này bao gồm môi trường ven biển, cửa sông và biển cụ thể đang thay đổi, tác động của biến đổi khí hậu, mở rộng du lịch ven biển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các ngành hàng hải quan trọng và thay đổi nhân khẩu học, vùng sâu vùng xa và ngoại vi hóa (Ounanian và cs., 2021).

Theo đó, di sản văn hóa duyên hải và biển bao gồm các cổ vật dưới nước và ven biển, các địa điểm khảo cổ ven biển và các nền văn hóa vật chất truyền thống như cộng đồng ngư dân và biển, thiết bị và dụng cụ truyền thống. Tính độc đáo của di sản văn hóa dưới nước đã được hệ thống hóa trong Hiến chương UNESCO về di sản văn hóa dưới nước năm 2001 và định nghĩa di sản văn hóa dưới nước là: Tất cả các dấu vết về sự tồn tại của con người có đặc điểm văn hóa, lịch sử hoặc khảo cổ học, một phần hoặc toàn bộ dưới nước, định kỳ hoặc liên tục, trong ít nhất 100 năm như: (i) các địa điểm, cấu trúc, tòa nhà, đồ tạo tác và hài cốt con người, cùng với bối cảnh khảo cổ học và tự nhiên của chúng; (ii) tàu thuyền, máy bay, các phương tiện khác hoặc bất kỳ bộ phận nào của chúng, hàng hóa hoặc các vật dụng khác cùng với bối cảnh khảo cổ học và tự nhiên của chúng; (iii) các vật thể có tính chất thời tiền sử (UNESCO, 2001, Điều 1). “Di sản văn hóa duyên hải và biển” cũng bao gồm thuyền và tàu, kỹ năng xây dựng chúng và các kỹ thuật truyền thống khác liên quan đến công việc, ngọn hải đăng, những ngôi nhà và nơi trú ẩn độc đáo và vật liệu xây dựng của chúng (Galili & Rosen, 2010). Di sản văn hóa biển bao gồm các đặc tính và bản sắc độc đáo của các địa điểm như làng chài (Nadel-

Klein, 2020; Westerdahl, 2007). Ngoài ra, vùng đất/quang cảnh văn hóa biển, dấu ấn hành vi và hoạt động của con người trong quá khứ cũng được đưa vào di sản văn hóa biển và duyên hải của chúng ta (Westerdahl, 1992, 2007).

Như vậy, văn hóa biển ở đây gắn liền với hình thái cấu trúc xã hội và với sự tham gia của cư dân biển (Kołodziej, 2022). Sự xuất hiện của các yếu tố văn hóa biển trong đời sống của một cộng đồng lãnh thổ phụ thuộc vào hoạt động hiện tại và quá khứ của con người. Để nắm bắt hiện tượng này, Westerdahl đã đưa ra khái niệm cảnh quan văn hóa biển. Một số học giả đối chiếu cảnh quan văn hóa với cảnh quan nguyên thủy: đó là “cảnh quan bị con người biến đổi do tiến bộ của nền văn minh”. Biển là điều kiện cần nhưng chưa đủ cho sự xuất hiện của các nền văn hóa biển. Christer Westerdahl cho rằng cảnh quan văn hóa biển biểu thị việc con người sử dụng (kinh tế) không gian biển bằng tàu thuyền: định cư, đánh bắt cá, săn bắn, vận chuyển và các tiêu văn hóa phụ trợ của nó, chẳng hạn như hoa tiêu, hải đăng và bảo trì hải lý (Westerdahl, 1992). Một lần nữa, hoạt động kinh tế của con người là rất quan trọng. Cảnh quan văn hóa biển (cũng giống như các yếu tố văn hóa biển trong lý thuyết của Janiszewski) có cả khía cạnh vật chất và phi vật chất. Tên các địa điểm trên bản đồ hoạt động biển của con người tạo thành một thành phần phi vật thể. Bản đồ này chủ yếu được vẽ bởi các tuyến đường biển. Một phần không thể thiếu của chúng là các cảng (trung tâm văn hóa biển), cùng với các tuyến đường vận chuyển, tạo thành một mạng lưới đặc trưng cho nuôi trồng hải sản. Cảnh quan văn hóa biển cũng được đặc trưng bởi “mô hình phân tầng theo trình tự thời gian”: sự cùng tồn tại của các đối tượng từ các khoảng thời gian khác nhau (Westerdahl, 1992). Bên cạnh khái niệm cảnh quan văn hóa biển, Westerdahl còn đề cập đến khái niệm chung về văn hóa biển. “Khái niệm văn hóa biển dường như được áp dụng một cách có lợi nhất như một tên gọi toàn diện cho tất cả các phương thức tư duy, phong tục, đồ tạo tác và mô hình hành động, kết nối trực tiếp với cuộc sống trên biển và phụ thuộc vào biển cùng các nguồn tài nguyên của nó theo nghĩa rộng” (Westerdahl, 2003, tr 19).

Biểu tượng quan trọng nhất của văn hóa biển là con tàu (Westerdahl, 2003). Việc xử lý thuyền và tàu là trung tâm của mọi nền văn hóa hàng hải (Westerdahl, 2007). Chúng ta có thể xác định các yếu tố văn hóa biển qua các đặc điểm phân biệt độc đáo. Theo Westerdahl, những đặc điểm sau cần được xem xét:

- Các vùng ven biển thường là một nơi hoạt động của con người lớn hơn (so với nội địa) và cởi mở hơn (đối với các xung lực bên ngoài) (Westerdahl, 1992).

- Người dân biển có xu hướng nhìn mình và người khác qua sự đối lập rõ ràng: ta (người biển) – họ (người đất liền). Việc xác định sự phân chia như vậy có thể là một chỉ báo chủ quan (có ý thức) về sự hiện diện của văn hóa biển.

- Khả năng hạn chế trong việc kiểm soát các khu vực ven biển (của các cơ quan nhà nước) có lợi cho các hoạt động bất hợp pháp, chủ yếu là tránh các hình thức thuế khác nhau. Có sự ngờ vực chính đáng nhất định giữa người dân xứ biển và chính quyền.

- Biển không biên giới; ngược lại, nó là một kênh giao tiếp với các cộng đồng ven biển khác. Do đó, văn hóa biển không nên gắn liền với sự cô lập. Không nên xem nó như là yếu tố cuối cùng của chuỗi thông tin liên lạc trên bộ (Westerdahl, 2003).

- Hoạt động kinh tế biển chủ yếu do nam giới đảm nhiệm, trong khi công việc của phụ nữ gắn liền với đất liền (Westerdahl, 2007).

Việc đi biển đối với hoạt động nghề nghiệp của nam giới cần một số lưu ý. Bản thân biển thường được liên kết trong các câu chuyện thần thoại (tượng trưng) với nữ tính. Điều này gợi nhớ đến sự mê tín phổ biến rằng phụ nữ trên tàu mang lại điều xui xẻo. Sự mê tín này gắn liền với niềm tin (do các thủy thủ nắm giữ) về bản chất nữ của con tàu. Nguồn gốc của bất hạnh là sự ghen tị với chính con tàu. Vì vậy, chúng ta thấy một mối quan hệ văn hóa mạnh mẽ giữa biển và nữ tính (Kołodziej, 2022).

Bên cạnh đó, di sản văn hóa duyên hải và biển cũng có thể ít được quan tâm bởi chúng nằm ở các khu vực ngoại vi – được hiểu là được xây dựng về mặt địa lý, chính trị, xã hội

hoặc văn hóa. Ngoại vi có thể là không gian và thời gian, nó cũng có thể liên quan đến môi quan hệ qua lại giữa trung tâm và ngoại vi (Garrod & Wilson, 2004). Thường thì những nơi này được coi là “vùng yếu” với đặc trưng là tăng trưởng kinh tế thấp, tỉ lệ di cư ra ngoài và thất nghiệp cao hơn mức trung bình (Eriksson, 2008).

2.2. Đánh giá về giá trị văn hóa biển của Quảng Ninh

Trước hết chúng ta cần làm rõ phương pháp đánh giá về giá trị văn hóa biển của Quảng Ninh. Di sản biển và tài nguyên văn hóa, đặc biệt là các di sản dưới nước như xác tàu đắm, thường không được đánh giá về mặt giá trị tổng thể và các nhà quản lí di sản chịu trách nhiệm bảo tồn, tái phát triển và chăm sóc lâu dài hiếm khi coi việc định giá là một công cụ đánh giá. Trong con mắt của nhiều nhà bảo tồn lịch sử, việc đánh giá giá trị kinh tế của một nguồn tài nguyên văn hóa là một nhiệm vụ không hề dễ dàng. Hầu hết đều có thể cho rằng phẩm chất nội tại của tài nguyên di sản cản trở việc đánh giá giá trị của chúng. Họ cũng có thể lập luận rằng di sản văn hóa bị giảm giá trị bởi một quá trình định giá kinh tế. Đánh giá trực tiếp về giá trị kinh tế cho thấy rằng lợi nhuận có thể được ưu tiên hơn giá trị lịch sử và văn hóa và hàm ý rằng chỉ những tài nguyên văn hóa mang lại lợi nhuận mới nên được bảo tồn. Tuy nhiên, định giá kinh tế không nên được hiểu là định giá tài chính (ví dụ: giá trị của đồng tiền vàng được thu hồi từ một vụ đắm tàu), cũng như không nên coi đánh giá kinh tế là sự làm giảm chất lượng (hoặc giá trị) xã hội, văn hóa hoặc nghiên cứu của một nguồn tài nguyên văn hóa. Thay vào đó, có thể dùng các kĩ thuật định giá kinh tế đã phát triển trong những năm gần đây để giải thích cho cả lợi ích hữu hình và vô hình mà con người có được từ các chức năng và quy trình của tài nguyên thiên nhiên và văn hóa. Trên thực tế, các nhà kinh tế lập luận rằng tài nguyên di sản sở hữu một dạng giá trị phi thị trường riêng biệt, mà một số người gọi là “vốn văn hóa”. Cụ thể, vốn văn hóa là “tài sản chứa đựng giá trị văn hóa, tách biệt với bất kì giá trị kinh tế nào mà nó có thể sở hữu; trong các yếu tố đầu vào khác, tài sản tạo ra dòng hàng hóa và dịch vụ theo thời gian cũng có thể có giá trị văn hóa.” Chấp nhận cách giải thích này, định giá kinh tế

có thể góp phần quản lí di sản văn hóa bằng cách không chỉ xác định chi phí và lợi ích thị trường, mà còn đo lường các giá trị nội tại hoặc lợi ích phi thị trường, văn hóa xã hội của các dự án bảo tồn và di sản văn hóa (Claesson, 2011).

Các phương pháp định giá kinh tế thường được các nhà sinh thái học sử dụng để định lượng các thành phần, quy trình và giá trị tổng thể của các chức năng hệ sinh thái cũng như để đo lường chi phí và lợi ích có thể có của các quyết định quản lí và thay đổi môi trường đối với phúc lợi của con người (Costanza và cs., 1997; Sanchirico và cs., 2002). Trong khi nhiều chức năng và dịch vụ của hệ sinh thái có thể định lượng được bằng tiền, thì các lợi ích văn hóa hoặc thẩm mĩ khác của hệ sinh thái đặc biệt khó nắm bắt trên thị trường thương mại và đơn vị tiền tệ. Theo cách tương tự, di sản văn hóa duy trì một loạt các phẩm chất nội tại (ví dụ: giá trị tinh thần, biểu tượng, lịch sử, văn hóa), không dễ dàng đo lường được. Kinh tế sinh thái và định giá hệ sinh thái sử dụng các kĩ thuật có thể được sử dụng để nắm bắt các phẩm chất vật thể cũng như phi vật thể của di sản văn hóa biển cả về văn hóa xã hội và kinh tế. Các phân tích kinh tế thường liên quan đến việc biểu thị giá trị theo một số thuật ngữ tiền tệ để có thể so sánh chi phí và lợi ích của các dịch vụ khác nhau bằng cách sử dụng một thước đo chung. Tuy nhiên, các đơn vị tiền tệ chi đơn giản là một vấn đề thuận tiện và các thước đo loại định tính khác cũng có thể được sử dụng để đánh giá giá trị của các nguồn tài nguyên văn hóa (Claesson, 2011).

Mặc dù nhiều tài nguyên văn hóa (cổ vật, tòa nhà lịch sử, v.v.) thuộc sở hữu tư nhân, nhưng về mặt kinh tế, tài nguyên văn hóa có thể được coi là “hàng hóa công cộng”. Định nghĩa này ngụ ý rằng chúng không có tính cạnh tranh, nghĩa là việc một người nói chung không nên bị loại trừ hoặc ngăn cản việc nhận các lợi ích do một nguồn tài nguyên văn hóa mang lại. Hơn nữa, các nhà kinh tế học và sinh thái học thường phân loại giá trị theo cách hàng hóa và dịch vụ được sử dụng, cũng như theo các giá trị kinh tế xã hội và văn hóa mà con người đặt vào tài nguyên di sản. Do đó, định giá kinh tế có thể đánh giá giá trị của di sản văn hóa theo cả hai thuật ngữ công

dụng và phi công dụng nhằm đo lường tính hữu ích mà con người có được từ hàng hóa hoặc dịch vụ (giá trị công dụng) và đo lường phẩm chất văn hóa xã hội nội tại của di sản văn hóa (giá trị phi công dụng). Khi được đóng khung xung quanh các nguyên tắc phát triển bền vững (nghĩa là công bằng giữa các thế hệ và giữa các thể hệ, lợi ích thể hệ), các đánh giá giá trị thực dụng và phi thực dụng có thể được sử dụng để nắm bắt toàn bộ “giá trị” của di sản văn hóa (Claesson, 2011).

Khi đánh giá về giá trị di sản văn hóa, người ta có thể dựa trên việc đánh giá giá trị của các thành tố như: (1) giá trị thẩm mỹ, (2) giá trị tinh thần, (3) giá trị xã hội, (4) tính xác thực, (5) giá trị kinh tế, (6) giá trị lịch sử và nghệ thuật, (7) giá trị tâm linh hoặc tôn giáo, (8) giá trị xã hội và cộng dân, (9) giá trị biểu tượng hoặc bản sắc, (10) giá trị nghiên cứu, (11) giá trị tự nhiên. Bảng 1 dưới đây là một mô tả về giá trị văn hóa chúng ta có thể tham khảo khi đánh giá về giá trị di sản văn hóa biển.

Bảng 1: Một số giá trị gắn với di sản văn hóa

Giá trị	Mô tả cụ thể
Giải trí và du lịch	Các hoạt động nghỉ dưỡng, giải trí.
Nghiên cứu, khoa học, giáo dục, kiến thức	Phát triển nhận thức, hiểu biết về các sự kiện, điều kiện và văn hóa trong quá khứ.
Ý thức về nơi chốn, bản sắc	Cảm giác thuộc về cộng đồng hoặc liên kết văn hóa. Sự thoải mái, an toàn và quen thuộc có được nhờ sự liên kết với các cấu trúc và cảnh quan dễ nhận biết trong môi trường tự nhiên và con người.
Tâm linh, tôn giáo	Khai sáng, tự tư duy, liên tục và hiểu biết về vị trí trong vũ trụ.
Quan hệ xã hội, cộng dân	Các cuộc gặp gỡ, tương tác, giao tiếp và làm việc với những người khác tại các cấu trúc, địa điểm và địa điểm chung.
Tính tượng trưng, cảm hứng nghệ thuật	Địa danh, di tích, tượng đài, đồ vật mang ý nghĩa, cảm hứng nghệ thuật. Ảnh hưởng đến văn hóa dân gian và nghệ thuật, và hình thành các biểu tượng quốc gia hoặc văn hóa.
Tính thẩm mỹ, tính chân thực	Vẻ đẹp, sự hài hòa, khung cảnh thiên nhiên, sự toàn vẹn về lịch sử và văn hóa. Kinh nghiệm thực tế và kết nối với văn hóa và môi trường.

Nguồn: (Claesson, 2011, tr 66)

Một số giá trị văn hóa biển tiêu biểu của Quảng Ninh có thể kể đến như giá trị lịch sử, giá trị khảo cổ, giá trị văn hóa, giá trị tôn giáo – tín ngưỡng, giá trị nghệ thuật, giá trị du lịch, giá trị kinh tế, giá trị nghiên cứu, giá trị tự nhiên... Với sự phong phú và đa dạng, cũng như sự độc đáo của văn hóa biển Quảng Ninh đã hình thành một khu vực lịch sử – văn hóa riêng biệt. Đối với giá trị lịch sử, vùng biển Quảng Ninh có giá trị lịch sử sâu sắc, đặc biệt là lịch sử bảo vệ bờ cõi đất nước và bang giao quốc tế, trong đó thương cảng Vân Đồn có thể xem là một trường hợp điển hình của giá trị lịch sử vùng biển này.

Vùng biển Quảng Ninh, nhất là khu vực Vân Đồn, là khu vực có giá trị lịch sử sâu sắc (Nguyễn Văn Kim, 2014). Trong phương diện giá trị lịch sử, đáng kể nhất phải kể đến lịch sử – văn hóa của thương cảng Vân Đồn

nằm trong không gian văn hoá và lịch sử của khu vực Bắc Bộ, của mỗi bang giao Việt Nam với bên ngoài, nhất là với Trung Quốc và hẹp hơn một chút là khu vực vịnh Bắc Bộ. Bên cạnh yếu tố địa – lịch sử đối với vùng đất này, vùng biển Quảng Ninh còn thể hiện rõ yếu tố địa – quân sự, địa – kinh tế và địa – văn hóa. Với vị trí địa lý của Vân Đồn vừa là một cảng biển – cửa ngõ giao thương và bang giao quốc tế, vừa là một vùng quân sự có tính yết hầu trong nhiều thời kì. Từ thời Lý, nhà nước phong kiến của quốc gia Đại Việt đã có ý thức mạnh mẽ về vị thế của vùng biển Đông Bắc và tiềm năng phát triển của vùng biển đảo. Để khẳng định chủ quyền và bảo vệ an ninh kinh tế đối ngoại, vua Lý Anh Tông đã cho thành lập trang Vân Đồn để mở mang buôn bán với các nước trong khu vực đồng thời cũng để tránh sự nhòm ngó của khách thương khi vào

sâu trong đất liền. Thương cảng Vân Đồn là một trung tâm mậu dịch giao lưu buôn bán lớn của nước ta với các nước Đông Nam Á cổ đại, giữ vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của nước ta từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVII. Đồng thời, thời gian lịch sử cũng đã trầm tích dấu ấn văn hoá cả đất liền và văn hoá biển. Từ đó, hình thành nhiều di tích lịch sử và văn hoá có giá trị đến ngày nay. Khu vực duyên hải và biển đảo Đông Bắc là nơi chứa đựng rất nhiều giá trị văn hóa khảo cổ và lịch sử, qua đó không chỉ minh chứng về cội nguồn dân tộc Việt Nam, mà còn là những bằng chứng xác đáng về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất nước. Chúng cũng là những chứng tích sinh động để các nhà nghiên cứu và các thế hệ sau tìm hiểu về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Vân Đồn cũng nổi tiếng là một địa danh lịch sử. Cho nên, nghiên cứu làm rõ các giá trị văn hoá biển của cư dân Quảng Ninh không chỉ đơn thuần là cung cấp luận chứng khoa học đối với nhận thức về một truyền thống biển và văn hoá biển của người Việt, mà còn góp phần làm rõ hơn truyền thống chống giặc ngoại xâm anh hùng và tư duy chiến lược của các bậc minh quân đất Việt trong lịch sử (Nguyễn Văn Kim, 2014).

Đối với giá trị khảo cổ, vùng biển Quảng Ninh, nhất là khu vực Vân Đồn, cũng là nơi có nhiều di chỉ khảo cổ và kiến trúc cổ như di chỉ mộ thời Hán tại thôn Đá Bạc; hệ thống các bến bãi thương cảng cổ Vân Đồn: bến Cái Làng, bến Cống Cái, bến Con Quy, bến Cái Cống, bến Cống Yên, bến Cống Hẹp, bến Gạo Rang, bến Cống Đông... (Nguyễn Văn Kim, 2014).

Bên cạnh đó, một trong những giá trị văn hoá biển của cư dân vùng biển Quảng Ninh thể hiện ở giá trị biểu tượng và bản sắc của cộng đồng cư dân. Trong đó có giá trị tri thức biển của cư dân vùng biển Quảng Ninh, đặc trưng là khu vực Vân Đồn. Văn hóa sinh kế là nơi thể hiện rõ nhất phương thức sản xuất, cách thức mưu sinh của cư dân vùng biển đảo, phản ánh đời sống kinh tế của họ. Những kiến thức, hiểu biết, giá trị trong văn hóa sinh kế thường được biểu hiện tập trung trong kỹ năng chế tạo công cụ phục vụ nghề biển, trong kỹ thuật đánh bắt cá và các loại hải sản, trong

kinh nghiệm đóng tàu, thuyền bè phục vụ ngư nghiệp và vận chuyển, đi lại, trong việc nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản, trong việc chế biến các sản phẩm thu được từ biển và đại dương, trong các kỹ năng thích ứng với môi trường biển... Có thể nói, người dân vùng biển đảo Vân Đồn có những kinh nghiệm quý giá rất cần kế thừa và phát huy trong các kỹ thuật chế tạo công cụ sản xuất liên quan đến ngư nghiệp ở các vùng sinh thái khác nhau từ cửa sông cho đến vùng biển ngoài khơi.

Hơn nữa, những biểu hiện trong giá trị biểu tượng và bản sắc cư dân vùng biển Quảng Ninh còn được thể hiện trong sinh hoạt đời sống môi trường biển đảo của cư dân nơi đây. Trong đời sống sinh hoạt gắn với môi trường biển đảo, những chủ nhân của vùng văn hóa biển đảo khu vực này đã sáng tạo ra nhiều giá trị quý giá. Đó là những thói quen, hành vi, ứng xử, cung cách sinh hoạt thể hiện trong chuyện ăn, mặc, ở, đi lại... thích ứng với môi trường biển đảo, những phong tục, tập quán gắn với môi trường sinh thái vịnh quanh. Ngư dân vùng biển đảo Vân Đồn có kiến trúc nhà cửa khác nhau tùy theo địa bàn: nhà ở làng chài ven biển, nhà ở thị tứ, nhà trên đảo và nhà bè hoặc nhà thuyền ở các vịnh chài. Đối với các làng ven biển, ngư dân biết thích ứng để xây dựng nhà không cao nhưng vững chãi để chống chọi với gió bão. Trong các thị tứ đã hình thành các nhà cao tầng tạo nên dãy phố men theo đường làng, song luôn hòa hợp với thiên nhiên. Tại một số vịnh chài, người dân sống chủ yếu trên các nhà bè, nhà thuyền, mọi sinh hoạt kinh tế, thờ cúng, cưới xin, sinh đẻ đều gắn với con thuyền.

Về phong tục, tập quán, ngư dân một số làng chài còn lưu giữ được những tập tục hay như tổ chức đám cưới trên thuyền với những bài hát đám cưới thay cho lời giao đãi. Đám cưới của cư dân vịnh chài theo phong tục thường tổ chức vào những ngày rằm, là lúc trên biển có trăng sáng, cá ăn tản, người dân không đi đánh cá... Văn hóa ẩm thực vùng biển đảo Đông Bắc vừa có chất “ăn sóng nói gió” của người dân vùng biển, vừa có cái tinh tế, thanh tao của cung cách ăn miền Bắc, lại có cái cầu kỳ, hình thức của kiểu ăn Trung

Hoa – nước lãng giềng có quan hệ lâu đời với họ. Tuy nhiên, ẩm thực nơi đây không quá nhiều mỡ, nhiều đường, nước sốt như các món ăn Trung Hoa, mà dùng nhiều gia vị, rau thơm của địa phương.

Từ góc độ tiếp cận địa văn hoá cho thấy, cư dân vùng biển Quảng Ninh có thể coi là nét “gạch nối” trong quá trình phát triển từ đất liền tiến ra biển. Những cư dân lấn biển do áp lực dân số ở đồng bằng châu thổ quá lớn, còn có không ít những người ra biển với mục đích trấn giữ biên ải của Tổ quốc. Lâu dần họ trở thành người chính gốc ở đây, sinh con đẻ cái, làm ăn và phát triển cho đến tận bây giờ. Đó là một thực tế rõ ràng không ai có thể phủ nhận được ở vùng biên phía Bắc. Về chính quyền, các triều đại phong kiến xưa cũng rất coi trọng vấn đề bảo vệ biên giới phía Bắc và phía Đông, lập ra đơn vị tiền đồn vừa để trấn ải, vừa để làm ăn buôn bán.

Giá trị tôn giáo, tín ngưỡng của cư dân vùng biển Quảng Ninh được thể hiện đậm nét trong cụm di tích Quan Lạn nằm trên đảo Quan Lạn thuộc quần đảo Vân Hải của Vân Đồn. Quan Lạn là mảnh đất gắn liền với truyền thống lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc. Năm 1990, cụm di tích Quan Lạn với hệ thống đình chùa miếu nghè được Bộ Văn hoá – Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) xếp hạng là di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia. Vân Hải linh từ tọa lạc tại núi Cái Rồng, gần khu cầu cảng Cái Rồng (thuộc thị trấn Cái Rồng, Vân Đồn), đền thờ vua Lý Anh Tông là di tích – danh thắng thờ vị hoàng đế Lý Anh Tông, có công khai sinh ra trang Vân Đồn thế kỷ XII. Vân Hải linh từ có từ lâu, được xây dựng từ năm Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (năm 1172). Đền Cặp Tiên (hay còn gọi là đền Cô bé Cửa Suốt) là công trình tín ngưỡng dân gian hình thành từ thời Nguyễn, tọa lạc trên sườn núi Tiên thuộc địa phận thôn Cặp Tiên, xã Đông Xá, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Một số tín ngưỡng dân gian tiêu biểu như tục thờ Tứ Vị Thánh Nương (Đại càn Thánh Nương), tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng, thờ Trần Khánh Dư, thờ Dương Không Lộ – vị thần chài lưới của cư dân Vân Đồn, thờ bà Hang. (Nguyễn Thị Phương Thảo, 2015)

Những giá trị độc đáo trong văn hóa nghệ thuật, thâm mỹ vùng biển đảo Vân Đồn, bên cạnh những di sản vật thể và phi vật thể trên đảo liên quan đến biển, thì những tri thức về biển (hay những kinh nghiệm dân gian về biển) của cư dân vùng Vân Đồn tương đối phong phú. Chẳng hạn như tri thức về lịch con nước là yếu tố vô cùng quan trọng. Qua lịch con nước, ngư dân biết được quy luật của nước, của biển trong khung thời gian nhất định, từ đó tính được ngày “nước sinh”, “nước đứng”, “nước ròng” để tính toán cho công việc đánh bắt. Bên cạnh việc nắm bắt lịch con nước, ngư dân còn phải căn cứ vào tình hình thời tiết, khí hậu để tính chuyện làm ăn. Người ta thường quan sát bầu trời, mặt nước, gió, các con sóng, dòng chảy và sự xuất hiện của các sinh vật để dự đoán thời tiết.

Những tri thức biển của người dân Quảng Ninh, chẳng hạn như ở Vân Đồn, được phản ánh khá rõ trong các hoạt động lễ hội, qua đó cũng phản ánh khá phong phú về văn hoá biển và đây cũng là dịp để họ gia tăng tính cấu kết cộng đồng cư dân của mình. Trong một năm, ngày tết quan trọng nhất là Tết Nguyên đán. Nếu như người dân trên bờ chuẩn bị ăn tết từ 23 tháng Chạp thì nhiều ngư dân vẫn ra biển đánh bắt cá tôm để tích trữ dùng trong tết. Chiều 30 Tết, họ thường cúng Hà Bá, các lễ vật sau khi cúng xong thường được thả xuống biển. Sau ba ngày tết, ngư dân rất coi trọng ngày lễ ra binh (Lê Hồng Lý, 2000). Không chỉ vậy, trong rất nhiều phong tục tập quán liên quan đến biển cũng như nghề đi biển, người dân nơi đây còn lưu giữ được nhiều phong tục, nhiều điều kiêng kỵ đặc trưng. Chẳng hạn như, trước khi ra biển, ngư dân ở Quan Lạn thường thắp hương tại nhà, xuống thuyền lại đốt vàng mã rồi rắc tro xuống biển cầu một mùa cá bội thu và yên lành. Vì rất quý nguồn nước ngọt nên các giếng nước trong vùng thường được thiêng hoá và có tục ngư dân trước khi ra biển đến uống nước ở giếng Chỏi để cầu may mắn.

Hơn nữa, những di sản văn hoá biển trong tâm thức người dân Vân Đồn hiện nay tương đối phong phú, được thể hiện rõ trong ca dao, tục ngữ, phương ngôn,... Chẳng hạn như cư dân Vân Đồn của Quảng Ninh có hàng loạt

phương ngôn, tục ngữ liên quan đến vùng biển và nghề biển, như: “Bán ruộng đầu cầu, ăn đầu cá đối”. Có khi chỉ là một tổng kết giản dị như: “Bắc lạng về hôm, nôm lạng về sớm” (Mùa gió bắc, biển thường lạng về chiều, mùa gió Nam, biển lạng lúc buổi sáng sớm). Hoặc có khi chỉ là kết tinh quan sát: Bão chưa đến, biển hơi động là lúc cá xô vào gần bờ, có thể cho thuyền đánh nhanh một hai mẻ lưới để thu hoạch lớn, sau đó là phải tìm chỗ cho thuyền tránh bão vào đợi tan bão, biển thật yên mới được đánh cá, như câu: “Đầu động, cuối yên”. Đồng thời, người dân đi biển nơi đây cũng tổng kết: “đăng dài, chài rộng” mới mong được nhiều cá. (Nguyễn Thị Phương Thảo, 2015)

Với người đi biển, kinh nghiệm sông nước thật sự là lẽ sống còn nên tục ngữ, phương ngôn nghề biển không những nhiều mà còn lời lẽ còn hết sức mạnh mẽ, quyết liệt, tha thiết và dứt khoát. Có những câu như trêu đùa bằng sự chơi chữ nhưng thực chất là những kinh nghiệm quý báu cho người đi biển như: “Mồng mười tháng ba, giỗ cha thằng Nghèo; Muốn ăn cá nghèo, thì chạy ra khơi” (Thành Thu Trang, 2020).

Bên cạnh đó, có những câu tục ngữ, phương ngôn về con người, sản vật, về đường ăn lễ ở như: “Gái Liễu Mai, trai Vân Đồn”. Hơn nữa, hát chèo đường còn gọi là hát ví, hát véo, hát đố – giảng... cũng có khi gọi là hò biển, đây là một loại hình văn nghệ dân gian truyền thống, lối hát giao duyên đặc sắc theo dạng đối đáp giữa hai bên trai gái của ngư dân vùng sông nước Vân Đồn (Diệp Trung Bình, 1985; Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, 2003). Ngoài, ra những câu ca dao của người dân nơi đây cũng mang đậm tính chất biển (Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, 2003). Bên cạnh đó, có những bài ca dao phản ánh sự nguy hiểm và vất vả của nghề đi biển như: “Buồm trông đông nổi đăng đông/ Gió thì ngược gió thuyền chồng thì xa/ Đã lo ván nát thuyền hà/ Lại lo một nổi phong ba thuyền chồng”. Nhưng, cũng có những bài ca dao thể hiện tinh thần lạc quan, tâm hồn rộng mở như: “Anh là con trai thuyền nghề/ Tôi đi buồm lưới, sáng về đậu chơi/ Thuyền kẻ bãi cát thành thơi/ Non xanh, nước biếc, mây trời mà vui.” Tất cả

những phong tục tập quán, những kiêng kỵ này, có điều có thể lí giải được, có điều được người dân thực hiện như một thói quen, tập tục song đều chung một mục đích đó là cầu mong một cuộc sống bình an, thuận hoà, một vụ mùa bội thu. (Điền Nam & Trần Nhuận Minh, 1996; Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, 2003)

Đối với giá trị kinh tế và giá trị du lịch, bên cạnh Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long, khu vực biển Quảng Ninh còn nhiều tài nguyên du lịch có thể phát triển nhằm thúc đẩy kinh tế – xã hội địa phương. Trong hệ thống các vùng du lịch của Quảng Ninh, Vân Đồn có nguồn tài nguyên du lịch tương đối độc đáo so với các vùng khác, trong đó khu vực này có cả nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá. Tài nguyên du lịch là một nguồn lực quan trọng hàng đầu để tạo ra sản phẩm du lịch (Hải Dương, 2006). Tài nguyên du lịch văn hoá là đối tượng, hiện tượng do con người tạo ra trong suốt quá trình lịch sử tồn tại và có giá trị phục vụ cho nhu cầu du lịch. Những yếu tố tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá của Vân Đồn tương đối phong phú, tạo thành một không gian du lịch tự nhiên – văn hoá tổng hợp giống như một “vịnh Bắc Bộ thu nhỏ”. Tuy nhiên, những nguồn tài nguyên du lịch này phần nhiều vẫn ở dạng tiềm năng, chưa được khai phá một cách hiệu quả.

Đối với một số giá trị văn hoá tiêu biểu của Vân Đồn hiện nay, có thể kể đến các lễ tết, hội hè trong năm ở Vân Đồn mang đậm dấu ấn của biển và đối với người đi biển. Do sự trắc trở của thiên nhiên nên càng cầu khẩn được nhiều sự bảo trợ bao nhiêu càng tốt, vì thế vào dịp lễ tết, hội hè, người ta thường tập trung cúng tế càng nhiều vị thần càng tốt. Đặc biệt là những dịp hội lớn của làng, thường vào những dịp đầu mùa vụ, người đi biển cần một năm hanh thông may mắn được mùa cá, thuận lợi thời tiết nên việc tổ chức cầu khẩn là lẽ đương nhiên. Và dù đi đâu, làm gì người ta cũng phải cố về để dự hội làng. Ai có việc gì đi đâu ra khỏi làng thì cũng ra khỏi làng hoặc trở về làng trước ngày 10 tháng 6, làng chỉ chấp nhận những người về làng do cơ nhỡ trên đường làm ăn trở về mà thôi. Đây là quy định của làng, bởi bắt đầu từ ngày 10 tháng 6

âm lịch sẽ treo cờ khóa làng và tiếng trống thu quân được đánh lên ở trung tâm lễ hội với ý nghĩa báo hiệu có giặc xâm phạm bờ cõi Tổ quốc, thời khắc tiếng chuông vang cũng là ngày khóa làng nên báo cho mọi người dân trên đảo không được đi ra khỏi làng để tránh quân địch rình rập. Một số yếu tố văn hoá biển ở Vân Đồn hiện nay, tiêu biểu như sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng của cư dân Vân Đồn khu vực Quan Lạn: hội làng Quan Lạn thờ thành hoàng làng là Không Lộ Thiền sư, Trần Khánh Dư, tứ vị Thánh nương, ba anh em họ Phạm làm tướng dưới trướng Trần Khánh Dư là Phạm Công Chính, Phạm Quý Công và Phạm Thuần Dụng (Đàm Thị Uyên & Nguyễn Thanh Thủy, 2009; Nguyễn Thị Phương Thảo, 2015).

Bên cạnh đó, những giá trị cảnh quan, đa dạng sinh học... còn phục vụ cho phát triển kinh tế và du lịch. Vùng biển đảo có nhiều danh thắng nổi tiếng, có đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên để phát triển kinh tế biển. Vân Đồn là một quần đảo vòng quanh phía Đông và Đông Bắc vịnh Bái Tử Long gồm 600 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó lớn nhất là đảo Cái Bầu và một số đảo lớn và đẹp như: Chàng Ngo, Trà Bàn, Cao Lô, Quan Lạn, Đông Chén, Thê Vàng, Ngọc Vũng, Cảnh Tước, Minh Châu, Hòn Dừa, Hòn Thiên Nga... Biển Vân Đồn có nhiều bãi tắm lí tưởng, còn giữ nguyên được vẻ hoang sơ, môi trường sinh thái chưa bị ô nhiễm, bãi cát đẹp, trắng mịn, trải dài: Quan Lạn, Ngọc Vũng, Minh Châu, Sơn Hào...; có nhiều hải sản ngon, khí hậu trong lành và những di tích lịch sử – văn hóa lâu đời.

3. KẾT LUẬN

Nhìn từ phương diện lí thuyết, di sản văn hóa biển được tạo thành từ các nguồn tài nguyên văn hóa hữu hạn và không thể tái tạo bao gồm các địa điểm và cảnh quan khảo cổ bản địa hoặc tiền sử ven biển hoặc ngập nước, các công trình kiến trúc ven sông lịch sử, tàn dư của các tàu biển, các truyền thống và lối sống hàng hải trong quá khứ và hiện tại. Cho đến nay, các công cụ đánh giá được sử dụng để đánh giá “giá trị” xã hội và kinh tế của di sản này là vô cùng hạn chế, việc thiếu các công cụ này thường dẫn đến việc mất đi các nguồn tài nguyên văn hóa biển và các cơ hội

kinh tế xã hội không được thực hiện (Claesson, 2011). Có thể nói rằng, các giá trị văn hoá biển vùng biển Quảng Ninh tương đối phong phú, đa dạng và độc đáo. Các yếu tố văn hóa biển khu vực này được hình thành và phát triển một cách liên tục, góp phần hình thành và phát triển văn hóa biển Việt Nam. Cũng từ môi trường biển, người dân ở đây bao đời đã tích lũy được những tri thức dân gian về biển, qua trải nghiệm, đúc kết và còn tiếp tục làm giàu có, phong phú thêm cho đến nay. Bên cạnh đó, đời sống văn hoá biển Quảng Ninh đã tạo ra một diện mạo văn hoá riêng của mình nhưng cũng nằm trong dòng chảy chung của nền văn hoá dân tộc Việt Nam. Diện mạo riêng ấy được định hình bởi những yếu tố địa lí đặc thù của môi trường địa – văn hoá. Chính vì vậy, văn hoá biển với yếu tố hải đảo và biển tạo nên sự đa dạng trong thống nhất của nền văn hoá Việt Nam trong bối cảnh hiện đại. Tuy nhiên, việc nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa biển Quảng Ninh vẫn chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Đây là vấn đề đặt ra không chỉ cho giới học thuật mà còn đối với các nhà quản lí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alegret, J. L. (2014). *Revisiting the Coast: New Practices in Maritime Heritage* (E. Carbonell, B.t.v). Girona: Documenta Universitaria.
- Blake, J. (2000). On Defining the Cultural Heritage. *The International and Comparative Law Quarterly*, 49(1), 61–85.
- Claesson, S. (2011). The Value and Valuation of Maritime Cultural Heritage. *International Journal of Cultural Property*, 18(1), 61–80.
- Costanza, R., d’Arge, R., de Groot, R., Farber, S., Grasso, M., Hannon, B., Limburg, K., Naeem, S., O’Neill, R. V., Paruelo, J., Raskin, R. G., Sutton, P., & van den Belt, M. (1997). The value of the world’s ecosystem services and natural capital. *Nature*, 387(6630), Article 6630.
- Diệp Trung Bình. (1985). Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc Việt Nam. *Tạp chí Dân tộc học*, 2, 15–20.
- Đàm Thị Uyên & Nguyễn Thanh Thủy. (2009). Tục thờ cúng trong đời sống tâm

- linh của ngư dân đảo Quan Lạn, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, 11.
- Điền Nam & Trần Nhuận Minh. (1996). Những lễ hội độc đáo ở tỉnh Quảng Ninh. *Tạp chí Văn hoá dân gian*, 3.
- Eriksson, M. (2008). (Re)Producing a “Peripheral” Region: Northern Sweden in the News. *Geografiska Annaler. Series B, Human Geography*, 90(4), 369–388.
- Galili, E., & Rosen, B. (2010). Preserving the maritime cultural heritage of the Mediterranean, a cradle of cultures, religions and civilizations – the holy land perspective. *Journal of Coastal Conservation*, 14(4), 303–315.
- Garrod, B., & Wilson, J. C. (2004). Nature on the Edge? Marine Ecotourism in Peripheral Coastal Areas. *Journal of Sustainable Tourism*, 12(2), 95–120.
- Hải Dương. (2006). Khai thác giá trị văn hoá vịnh Hạ Long phục vụ phát triển du lịch. *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 12, 17–18.
- Kolodziej, A. (2019). The Concept of Marinization by Ludwik Janiszewski – To Understand the Influence of the Sea. *Cultural Interaction Studies of Sea Port Cities*, 4(20), 159–179.
- Kolodziej, A. (2022). On Maritime Culture: Interpretations, Scope of Impact, and Controversies. Trong A. Kolodziej-Durnaś, F. Sowa, & M. C. Grasmeier, *Maritime Spaces and Society* (Vol 1, tr 129–144). Brill.
- Lê Hồng Lý. (2000). Đôi nét phong tục làng biển Quan Lạn. *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, 3.
- Martindale, T. (2014). Heritage, Skills and Livelihood: Reconstruction and Regeneration in a Cornish Fishing Port. Trong J. Urquhart, T. G. Acott, D. Symes, & M. Zhao (B.t.v), *Social Issues in Sustainable Fisheries Management* (Vol 9, tr 279–299). Dordrecht: Springer Netherlands.
- Nadel-Klein, J. (2020). *Fishing for Heritage: Modernity and Loss along the Scottish Coast*. London: Routledge.
- Nguyễn Thị Phương Thảo. (2015). *Văn hóa vùng biển đảo Quảng Ninh (Qua nghiên cứu các lễ hội truyền thống)* [Luận án Tiến sĩ Văn hóa học]. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
- Nguyễn Văn Kim. (2014). *Vân Đồn – Thương cảng quốc tế của Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ounanian, K., van Tatenhove, J. P. M., Hansen, C. J., Delaney, A. E., Bohnstedt, H., Azzopardi, E., Flannery, W., Toonen, H., Kenter, J. O., Ferguson, L., Kraan, M., Macias, J. V., Lamers, M., Pita, C., Ferreira da Silva, A. M., Albuquerque, H., Alves, F. L., Mylona, D., & Frangoudes, K. (2021). Conceptualizing coastal and maritime cultural heritage through communities of meaning and participation. *Ocean & Coastal Management*, 212, 105806.
- Sanchirico, J., Cochran, K., & Emerson, P. (2002). *Marine Protected Areas: Economic and Social Implications* [RFF Working Paper Series]. Resources for the Future.
- Schroeder, M. (2008). Value Theory. Trong *Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Stanford University.
- Thành Thu Trang. (2020). Biển trong tri thức dân gian của cư dân Vân Đồn (Quảng Ninh). *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, 433.
- Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. (2003). *Địa chí Quảng Ninh: Tập 3*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- UNESCO. (2001). *Convention on the Protection of the Underwater Cultural Heritage*. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000126065>
- UNESCO. (2003). The Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage. Trong *The Impact of Uniform Laws on the Protection of Cultural Heritage and the Preservation of Cultural Heritage in the 21st Century*. Routledge.
- Westerdahl, C. (1992). The maritime cultural landscape. *International Journal of Nautical Archaeology*, 21(1), 5–14.
- Westerdahl, C. (2003). Maritime culture in an inland lake? *WIT Transactions on The Built Environment*, 65.
- Westerdahl, C. (2007). Fish and ships: Towards a theory of maritime culture. *Deutsches Schifffahrtsarchiv*, 30, 191–236.